CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG-KIÊN GIANG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG-KIÊN GIANG
DN: 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1700556108, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG-KIÊN GIANG, st=Kiên Giang, c=VN
Date: 2026.10.30 18:55:28 +07'00'

CTCP TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 23/2026/CBTT	*An Giang, ngày 30 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

1. Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG

- Mã chứng khoán : SKG
- Địa chỉ trụ sở chính : Số 187 đường Nguyễn Trung Trực, Kp5, Đặc khu Phú Quốc, An Giang.
- Điện thoại : 0297 3 980 111
- Fax : 0297 3 846 180
- Email : info@superdong.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang (SKG) công bố Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2026 và giải trình. Chi tiết vui lòng xem tài liệu đính kèm.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty (Mục quan hệ cổ đông) vào ngày 30/10/2026 tại đường dẫn http://www.superdong.com.vn/quan-he-co-dong/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo tài chính hợp nhất QIII/2026;
- Giải trình.

Người đại diện theo pháp luật

M.S.D.N: 1700556108 CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG -KIÊN GIANG TP. PHÚ QUỐC, T. KIÊN GIANG

PHAN HỒNG PHÚC

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG
187 đường Nguyễn Trung Trực, kp5, Đặc khu Phú Quốc, An Giang
www.superdong.com.vn

---oOo---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2026

An Giang, tháng 10 năm 2026

Báo cáo Tài chính Hợp Nhất Quý III Năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC
SUPERDONG – KIÊN GIANG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**463.460.130.875**	**520.650.511.566**
110	**I.**	**Tiền và tương đương tiền**		**16.480.631.293**	**7.543.124.382**
111	1.	Tiền	4	16.480.631.293	7.543.124.382
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**5**	**161.862.913.703**	**185.278.936.986**
123	1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		161.862.913.703	185.278.936.986
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**239.793.869.743**	**287.579.195.030**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	36.595.028.288	41.039.377.470
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	173.258.703.151	211.534.599.546
135	3.	Phải thu ngắn hạn khác	8	29.940.138.304	35.005.218.014
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**		**36.931.546.564**	**31.705.422.044**
141	1.	Hàng tồn kho	9	36.931.546.564	31.705.422.044
160	**V.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**8.391.169.572**	**8.543.833.124**
161	1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	3.438.309.620	4.114.880.394
162	2.	Thuế GTGT được khấu trừ		4.489.972.770	4.428.952.730
163	3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		462.887.182	-
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**495.289.848.264**	**396.492.115.506**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**905.000.000**	**905.000.000**
215	1.	Phải thu dài hạn khác	8	905.000.000	905.000.000
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**469.046.012.995**	**374.636.523.262**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	11	439.717.164.164	366.951.601.966
222		*- Nguyên giá*		*978.126.198.936*	*848.770.147.704*
223		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(538.409.034.772)*	*(481.818.545.738)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình	12	29.328.848.831	7.684.921.296
228		*- Nguyên giá*		*31.855.677.462*	*10.075.532.581*
229		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.526.828.631)*	*(2.390.611.285)*
250	**III.**	**Tài sản dở dang dài hạn**		**5.976.434.719**	**5.859.034.719**
252	1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	5.976.434.719	5.859.034.719
270	**IV.**	**Tài sản dài hạn khác**		**19.362.400.550**	**15.091.557.525**
271	1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	12.558.744.694	15.091.557.525
279	2.	Lợi thế thương mại	3	6.803.655.856	-
280		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**958.749.979.139**	**917.142.627.072**

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**42.620.194.962**	**18.137.230.788**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**42.545.194.962**	**18.077.230.788**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	15	11.969.684.562	1.428.189.968
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		981.287.238	2.445.797.023
313	3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	16	17.250.275	15.994.375
314	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	15	21.005.136.605	4.563.712.121
315	4.	Phải trả người lao động		3.732.269.501	9.064.955.569
320	5.	Phải trả ngắn hạn khác	17	1.839.566.781	558.581.732
321	6.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	3.000.000.000	-
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**75.000.000**	**60.000.000**
338	1.	Phải trả dài hạn khác	17	75.000.000	60.000.000
400	**D.**	**NGUỒN VỐN**	19	**916.129.784.177**	**899.005.396.284**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		664.976.970.000	664.976.970.000
411a		*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*664.976.970.000*	*664.976.970.000*
412	2.	Thặng dư vốn		11.469.923.636	11.469.923.636
418	3.	Quỹ đầu tư phát triển		6.825.309.715	6.825.309.715
419	4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.000.000.000	2.000.000.000
420	5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		230.857.580.826	213.733.192.933
420a		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*180.484.344.433*	*165.814.797.701*
420b		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*50.373.236.393*	*47.918.395.232*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**958.749.979.139**	**917.142.627.072**

An Giang, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Lâm Thị Ngọc Thương	Bùi Thị Hồng Đào	Nguyễn Thị Kim Hồng
NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01.01.2026 đến ngày 30.09.2026

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	NĂM 2026		NĂM 2025	
			QUÝ III	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	QUÝ III	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**107.577.553.656**	**401.124.662.069**	**98.690.964.887**	**347.654.881.934**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)**		**107.577.553.656**	**401.124.662.069**	**98.690.964.887**	**347.654.881.934**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**94.928.703.305**	**299.433.105.267**	**76.883.169.584**	**240.879.614.510**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)**		**12.648.850.351**	**101.691.556.802**	**21.807.795.303**	**106.775.267.424**
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	0	-	-	-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính		3.132.336.909	8.662.858.305	2.559.041.625	7.375.899.582
23	8. Chi phí tài chính		94.230.594	94.233.594	-	186.838.619
24	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*94.230.594*	*94.230.594*	-	-
25	9. Chi phí bán hàng		11.920.332.693	40.086.200.315	11.108.251.780	35.188.179.956
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.234.510.514	12.380.607.804	3.782.459.150	11.553.628.186
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}**		**(467.886.541)**	**57.793.373.394**	**9.476.125.998**	**67.222.520.245**
31	12. Thu nhập khác	27	279.178.489	1.043.875.212	358.760.145	905.753.539
32	13. Chi phí khác	28	263.905.659	264.117.693	62.110	266.126
40	**14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**		**15.272.830**	**779.757.519**	**358.698.035**	**905.487.413**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**(452.613.711)**	**58.573.130.913**	**9.834.824.033**	**68.128.007.658**
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(150.931.688)	8.199.894.520	2.486.276.541	11.285.104.536
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)**		**(301.682.023)**	**50.373.236.393**	**7.348.547.492**	**56.842.903.122**
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		(5)	758	111	855
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)					

An Giang, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Lâm Thị Ngọc Thương	Bùi Thị Hồng Đào	Nguyễn Thị Kim Hồng
NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01.01.2026 đến ngày 30.09.2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**58.573.130.913**	**68.128.007.659**
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		34.402.432.082	33.645.800.082
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính		(8.603.427.400)	(6.315.868.045)
06	Chi phí đi vay		94.230.594	-
08	**3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**84.466.366.189**	**95.457.939.696**
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		6.190.082.493	(8.810.733.402)
10	(Tăng) hàng tồn kho		(5.226.124.520)	(2.190.471.855)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		6.339.482.803	(4.398.959.115)
12	(Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ		3.509.579.531	(4.966.193.324)
14	Chi phí đi vay đã trả		(94.230.594)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.141.428.859)	(1.235.074.028)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**92.043.727.043**	**73.856.507.972**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(29.653.508.095)	(24.333.447.737)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		5.219.200.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(167.000.000.000)	(237.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		189.000.000.000	57.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(40.943.770.120)	-
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.019.450.683	4.279.754.891
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(33.358.627.532)**	**(200.053.692.846)**

	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	3. Tiền thu từ đi vay	(16.500.000.000)	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(33.247.592.600)	(33.247.592.600)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**(49.747.592.600)**	**(33.247.592.600)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**	**8.937.506.911**	**(159.444.777.474)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**7.543.124.382**	**165.983.143.070**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	-	
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**16.480.631.293**	**6.538.365.596**

An Giang, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Lâm Thị Ngọc Thương	Bùi Thị Hồng Đào	Nguyễn Thị Kim Hồng
NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 170056108 ngày 14/11/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang (nay là Sở Tài chính tỉnh An Giang) cấp, và các lần sửa đổi. Lần sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất (lần thứ 24) ngày 26/07/2024.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 187 đường Nguyễn Trung Trực, khu phố 5, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 664.976.970.000 VND, tương đương 66.497.697 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần).

Cổ phần của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là SKG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 340 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 323 người).

1.2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận tải hành khách và hàng hóa ven biển.

1.3. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Theo Nghị quyết số 03/2026/NQ-HĐQT ngày 04/04/2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án nhận chuyển nhượng 100% phần vốn góp tại Công ty TNHH MTV Nhựt Quyền nhằm đảm bảo năng lực bảo trì, sửa chữa đội tàu của Công ty và từng bước phát triển hoạt động đóng tàu trong dài hạn. Công ty ký Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 01/2026/CNVG-NHUTQUYENSPD ngày 21/04/2026 để nhận chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của ông Lê Nhựt Quyền. Tại ngày 30/09/2026, Công ty đã thanh toán 40.950.000.000 VND. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 27/07/2026 của Công ty TNHH MTV Nhựt Quyền, Công ty trở thành chủ sở hữu 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp này.

1.4. Cấu trúc tập đoàn

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2026 bao gồm:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Nhựt Quyền	Tổ 1, Ấp lô 2, Xã An Biên, Tỉnh An Giang, Việt Nam	100%	100%	Đóng tàu và cấu kiện nổi

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính giữa niên độ. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại.

2.4 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026.Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí chờ phân bổ;

- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ

phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.10 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.11 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.12 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.
Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.13 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình và vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▸ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 40 năm
▸ Máy móc, thiết bị	02 - 10 năm
▸ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 15 năm
▸ Thiết bị quản lý	01 - 03 năm
▸ TSCĐ hữu hình khác	02 - 05 năm
▸ Phần mềm quản lý vé và phần mềm máy tính	03 - 10 năm
▸ Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
▸ TSCĐ vô hình khác	02 - 03 năm

2.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm;
- Chi phí bảo hiểm đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm;
- Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 05 năm;
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng của từng loại dịch vụ.

2.17 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 Các khoản phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.20 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu phải theo cơ chế tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp hoặc theo quyết định của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.22 Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Chi phí tài chính được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành /hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai (do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Trong đó:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chính sách ưu đãi thuế

Mô tả	Dự án	Thuế suất
Dự án đầu tư mở rộng từ năm 2014 trở đi	Tàu Superdong VII, VIII, IX, X, XI, XII, SPF1	Miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế.
Các dự án đầu tư mới	Bus Bãi vòng Đông Dương, Bus Trần Trần Đề - Sóc Trăng, Bến tàu Trần Đề, Tàu Côn đảo I, II, Tàu Phú Quý I, II	Thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026, thuế suất áp dụng cho các thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi thuế trong kỳ là 20%.

2.27 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Thông tin bộ phận

Toàn bộ doanh thu của Công ty đến từ hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa ven biển trên địa bàn các tỉnh An Giang, tỉnh Lâm Đồng, thành phố Cần Thơ và thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con chủ yếu bao gồm vận tải hành khách, hàng hóa ven biển và sửa chữa tàu. Trong kỳ, Công ty đã hợp nhất kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH MTV Nhựt Quyền kể từ ngày đạt quyền kiểm soát

Doanh thu từ hoạt động sửa chữa tàu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài tập đoàn. Doanh thu và chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty và công ty con đã được loại trừ khi hợp nhất.

3. Hợp nhất kinh doanh và chuyển nhượng cổ phần

Căn cứ Hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng phần vốn góp số 01/2026/CNVG-NHUTQUYENSPD ngày 21/04/2026, Công ty nhận chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của ông Lê Nhựt Quyền tại Công ty TNHH MTV Nhựt Quyền, tương ứng 100% vốn điều lệ, với giá chuyển nhượng là 45.500.000.000 đồng.

Công ty TNHH MTV Nhựt Quyền hoạt động trong lĩnh vực đóng và sửa chữa tàu. Việc nhận chuyển nhượng nhằm chủ động năng lực bảo trì, sửa chữa đội tàu và từng bước phát triển hoạt động đóng tàu trong dài hạn.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 27/07/2026, Công ty được ghi nhận là chủ sở hữu Công ty TNHH MTV Nhựt Quyền. Ngày đạt quyền kiểm soát được xác định là 27/07 /2026, căn cứ hồ sơ hoàn tất giao dịch và việc chuyển giao quyền kiểm soát thực tế. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được hợp nhất kể từ ngày đạt quyền kiểm soát..

a) Giá phí hợp nhất kinh doanh

Giá phí hợp nhất kinh doanh đang được xác định là 45.500.000.000 đồng. Tại ngày 30/09/2026, Công ty đã thanh toán 40.950.000.000 đồng; số tiền còn lại 4.550.000.000 đồng được giữ lại nhằm bảo đảm việc thực hiện các nghĩa vụ của bên chuyển nhượng theo hợp đồng. Khoản giữ lại không làm thay đổi tỷ lệ sở hữu 100% của Công ty tại công ty con.
Ngoài giá chuyển nhượng, hợp đồng quy định việc tiếp nhận, xử lý nghĩa vụ tài chính liên quan đến đất là 8.300.000.000 đồng và khoản vay ngân hàng của công ty con là 19.500.000.000 đồng, theo các điều kiện cụ thể của hợp đồng.

b) Tài sản thuần tại ngày đạt quyền kiểm soát và lợi thế thương mại:

Diễn giải	Ngày đạt quyền kiểm soát: 27/07/2026		
	Giá trị ghi sổ	Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
B	C	D	E=C+D
Tài sản	**66.614.787.753**	**0**	**66.614.787.753**
Tiền	6.229.880	0	6.229.880
Phải thu	1.206.264.325	0	1.206.264.325
Tài sản ngắn hạn khác	863.323.177	0	863.323.177
Tài sản cố định	64.538.970.371	0	64.538.970.371
Nợ phải trả	**28.033.759.810**	**0**	**28.033.759.810**
Nợ phải trả ngắn hạn	28.033.759.810	0	28.033.759.810
Tài sản thuần tại Công ty con	**38.581.027.943**	**0**	**38.581.027.943**
Vốn góp của chủ sở hữu	70.000.000.000	0	70.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	(31.418.972.057)	0	(31.418.972.057)

Giá phí của khoản đầu tư của Công ty mẹ tại ngày đạt quyền kiểm soát			**45.500.000.000**
Lợi thế thương mại tại ngày đạt quyền kiểm soát			**6.918.972.057**

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	268.100.431	207.359.206
Tiền gửi không kỳ hạn	16.116.354.932	7.170.728.435
Tiền đang chuyển	96.175.930	165.036.741
	16.480.631.293	**7.543.124.382**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/09/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm %	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND			1.047.629.441
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	VND			5.245.199.373
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Tài Lộc	VND			3.020.690.049
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	USD/VND			6.802.836.069
				16.116.354.932

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a1) Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	158.000.000.000	158.000.000.000		180.000.000.000	180.000.000.000	
Lãi dự thu tiền gửi	3.862.913.703	3.862.913.703		5.278.936.986	5.278.936.986	
	161.862.913.703	**161.862.913.703**	**-**	**185.278.936.986**	**185.278.936.986**	**-**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/09/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
			%	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	VND	12	7,00 - 7,30	14.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Tài Lộc	VND	6 - 12	6,00 - 8,00	139.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	6	7,80	5.000.000.000
				158.000.000.000

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn		
Bên liên quan	**35.223.308.602**	**40.398.872.466**
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd (*)	35.223.308.602	40.398.872.466
Bên khác	**1.371.719.686**	**640.505.004**
Công ty Cổ phần Mai Linh Tây Đô	208.000.000	213.200.000
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Du lịch Ngô Phương Đông	49.022.000	116.190.000
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Lữ hành Saigontourist	909.000	52.316.000
Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Thương mại D và M Phú Quốc	447.225.480	-
Khác	666.563.206	258.799.004
	36.595.028.288	**41.039.377.470**

(*) Số dư tại ngày 30/09/2026 là khoản phải thu từ Kaibuok Shipyard (M) Sdn. Bhd. ("Kaibuok") tiền bán thanh lý phà theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2023/NQ-HĐQT ngày 21/02/2023. Theo kế hoạch trả nợ được Công ty phê duyệt tại Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐQT ngày 30/12/2025, Kaibuok sẽ thanh toán cho Công ty 200.000 USD mỗi quý cho đến khi tất toán toàn bộ khoản nợ và chịu lãi chậm thanh toán 4,3%/năm.

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn		
Bên liên quan	**171.958.006.464**	**209.510.087.875**
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd (*)	171.958.006.464	209.510.087.875
Bên khác	**1.300.696.687**	**2.024.511.671**
UMW Industrial Power Sdn.Bhd	595.688.406	-
B & C Enterprise	255.765.112	255.765.112
Các đối tượng khác	449.243.169	1.768.746.559
	173.258.703.151	**211.534.599.546**

(*) Số dư tại ngày 30/09/2026 với Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Shd bao gồm:

i. Khoản ứng trước hợp đồng số KS/SUPERDONG/TRIMARANROPAX/08/23 ngày 17/08/2023 với giá trị 102.125.812.000 VND để đóng phà cao tốc ba thân cho dự án vận tải hành khách và hàng hoá tuyến Phan Thiết – Phú Quý và tuyến Vũng Tàu – Côn Đảo. Thời gian thực hiện là 18 tháng và phụ thuộc vào tiến độ hoàn thành việc lắp đặt máy móc thiết bị cho các phà cũng như thời gian chuẩn bị bến bãi để phà về nước hoạt động. Tại phụ lục hợp đồng số 01 ngày 20/02/2025, Công ty và Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Shd đã thống nhất điều chỉnh thời gian thực hiện hợp đồng đến quý 3/2027.

ii. Khoản ứng trước hợp đồng số KS/SUPERDONG/FASTRP/12/19 với giá trị 62.964.036.000 VND để thiết kế, lắp đặt, hoàn thiện và chuyển giao phà cao tốc chở khách bằng hợp kim nhôm cho dự án vận tải hành khách và hàng hoá tại Cảng mở rộng thuộc tỉnh An Giang. Phà đang trong quá trình hoàn thiện khâu lắp đặt máy móc thiết bị sau thời gian gián đoạn bởi dịch Covid-19 và Công ty chưa có bến bãi neo đậu phà. Công ty không phải chịu các chi phí phát sinh trong thời gian phà chưa vận chuyển về Việt Nam theo thỏa thuận ngày 30/08/2018.

8. Phải thu khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên (i)	24.214.019.671	24.214.019.671
Phải thu tiền bảo hiểm bồi thường (ii)	4.922.717.394	9.860.552.084
Tạm ứng nhân viên	634.698.780	780.000.000
Phải thu khác	168.702.459	150.646.259
	29.940.138.304	**35.005.218.014**
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ. Trong đó:		
- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng - Ký quỹ thực hiện Dự án Trần Đề (Thuyết minh 12)	675.000.000	675.000.000
- Văn Văn Tuấn - Đặt cọc thuê mặt bằng	100.000.000	100.000.000
- Ban Quản Lý Cảng Bến Đầm Đặc Khu Côn Đảo - Đặt cọc thuê mặt bằng	100.000.000	100.000.000
- Khác	30.000.000	30.000.000
	905.000.000	**905.000.000**
c) Trong đó, phải thu khác từ bên liên quan		
Bà Hà Nguyệt Nhi - Đặt cọc thuê văn phòng	30.000.000	30.000.000
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd - Phải thu khác	118.346.259	118.346.259
	148.346.259	**148.346.259**

i. Số dư tại ngày 30/09/2026 của khoản phải thu Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên - Tỉnh Kiên Giang (nay là Ủy ban nhân dân phường Tô Châu - Tỉnh An Giang) bao gồm:

- Khoản hoàn tiền trúng thầu với giá trị là 21.350.000.000 VND; và
- Lãi chậm trả ước tính của Công ty với giá trị là 2.864.019.671 VND.

Theo văn bản số 215/UBND-TCKH ngày 08/7/2019 của UBND thành phố Hà Tiên và Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐQT ngày 04/09/2019 của Hội đồng Quản trị, Công ty và UBND thành phố Hà Tiên đã thống nhất hủy kết quả đấu giá quyền sử dụng, bàn giao thửa số 18, khu phố 1, phường Tô Châu, thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang phát sinh tháng 12 năm 2017. Bên cạnh đó, UBND thành phố Hà Tiên sẽ hoàn trả tiền trúng thầu cùng tiền lãi chậm trả cho Công ty.

Theo Văn bản số 109/CVTP-2023 ngày 04/12/2023 của Công ty gửi UBND Thành phố Hà Tiên và Văn bản số 886/UBND-VP ngày 21/12/2023 của UBND Thành phố Hà Tiên gửi Công ty, hai bên đã thống nhất phương án "Hủy kết quả trúng đất giá và hoàn trả tiền trúng đấu giá lại Công ty, cộng với lãi suất tính theo lãi suất hiện hành của Ngân hàng Nhà nước".

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, các bên vẫn đang tiếp tục trao đổi để thống nhất về lãi suất áp dụng. Theo đó, lãi chậm trả phát sinh có thể thay đổi tùy theo kết quả làm việc giữa hai bên.

ii. Công ty phát sinh các sự kiện gây hư hỏng nặng đối với máy móc của các tàu đang hoạt động:

- Ngày 28/03/2025, tàu Superdong Phú Quý I gặp sự cố trên hành trình Phan Thiết - Phú Quý;
- Ngày 29/03/2025, tàu Superdong IX gặp sự cố trên hành trình Kiên Giang - Lại Sơn.

Công ty đã thông báo đến cơ quan chức năng và các bên liên quan, đồng thời thực hiện các phương án sửa chữa để đưa tàu hoạt động trở lại. Tại thời điểm 30/09/2026, Công ty đang trong quá trình làm việc với Công ty Bảo hiểm PJICO Kiên Giang để xác định số tiền thực tế được bồi hoàn đối với chi phí khắc phục sự cố đã phát sinh.

9. Hàng tồn kho

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phụ tùng	23.919.724.664	20.953.548.612
Vật liệu	9.686.617.437	8.764.920.260
Dầu Do	2.752.032.880	1.431.495.920
Nhiên liệu	424.412.060	485.871.752
Hàng hóa	148.759.523	69.585.500
	36.931.546.564	**31.705.422.044**

10. Chi phí chờ phân bổ

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu	1.167.591.229	1.352.903.612
Chi phí bảo hiểm	658.940.541	1.532.536.596
Chi phí trả trước khác	1.611.777.850	1.229.440.186
	3.438.309.620	**4.114.880.394**
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu	7.675.627.291	10.680.856.047
Tiền thuê đất (*)	3.734.637.606	3.804.083.343
Công cụ, dụng cụ	498.279.682	145.703.943
Chi phí trả trước khác	650.200.115	460.914.192
	12.558.744.694	**15.091.557.525**

(*) Tiền thuê đất trả tiền một lần tại ấp Đầu Giồng, xã Trần Đề, thành phố Cần Thơ để thực hiện dự án Bến Cảng Trần Đề - Sóc Trăng (Thuyết minh 12).

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2026	68.332.619.056	1.250.157.802	777.328.764.568	1.599.026.436	259.579.842	848.770.147.704
Mua mới	205.000.000	124.074.074	63.709.115.432	-	-	64.038.189.506
Tăng do hợp nhất Công ty con	56.230.956.271	8.679.996.364	406.909.091	-	-	65.317.861.726
Tại ngày 30/09/2026	**124.768.575.327**	**10.054.228.240**	**841.444.789.091**	**1.599.026.436**	**259.579.842**	**978.126.198.936**
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2026	13.212.028.588	1.187.991.810	465.649.206.591	1.509.738.907	259.579.842	481.818.545.738
Khấu hao	1.593.398.411	25.426.872	32.392.739.058	69.888.457	-	34.081.452.798
Tăng do hợp nhất Công ty con	18.047.418.785	4.283.954.720	177.662.731	-	-	22.509.036.236
Tại ngày 30/09/2026	**32.852.845.784**	**5.497.373.402**	**498.219.608.380**	**1.579.627.364**	**259.579.842**	**538.409.034.772**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	55.120.590.468	62.165.992	311.679.557.977	89.287.529	-	366.951.601.966
Tại ngày 30/09/2026	**91.915.729.543**	**4.556.854.838**	**343.225.180.711**	**19.399.072**	**-**	**439.717.164.164**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 108.181.552.602 VND.

(*) Phương tiện vận tải tăng trong kỳ là giá trị phà SPF1 đóng mới hoàn thành.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2026	7.126.349.000	2.737.075.390	212.108.191	10.075.532.581
Mua trong năm	-	50.000.000	-	50.000.000
Tăng do hợp nhất Công ty con	21.730.144.881	-	-	21.730.144.881
Tại ngày 30/09/2026	**28.856.493.881**	**2.787.075.390**	**212.108.191**	**31.855.677.462**
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2026	-	2.182.954.707	207.656.578	2.390.611.285
Khấu hao trong năm	-	131.765.733	4.451.613	136.217.346
Tại ngày 30/09/2026	**-**	**2.314.720.440**	**212.108.191**	**2.526.828.631**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2026	7.126.349.000	554.120.683	-	7.684.921.296
Tại ngày 30/09/2026	**28.856.493.881**	**472.354.950**	**-**	**29.328.848.831**

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.056.183.581 VND.

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài là các diện tích đất làm văn phòng của Công ty mẹ tại:
- Số 1F, Nguyễn Huỳnh Đức, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang;
- Số 14 Tự Do, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang;
- Số L4, lô 01, đường 3/2, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài là các diện tích đất làm xưởng tại ụ tàu Nhựt Quyền:
- Thửa đất số 24, ấp lô 2, xã An Biên, Tỉnh An Giang
- Thửa đất số 239, Tổ 1, Ấp lô 2, Xã An Biên, Tỉnh An Giang, Việt Nam

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	460.181.018	973.281.018
Xây dựng cơ bản	4.824.253.701	4.885.753.701
Nâng cấp, cải tạo TSCĐ	692.000.000	-
	5.976.434.719	**5.859.034.719**

(*) Thông tin chi tiết dự án Bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng:

Khởi công xây dựng từ tháng 1/2017 tại ấp Đầu Giồng, xã Trần Đề, thành phố Cần Thơ, dự án có tổng mức đầu tư 90 tỷ VND để đầu tư bến cảng (gồm các hạng mục: cầu cảng, kho, trụ sở, cơ sở dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ cho nhân viên, kinh doanh ăn uống, hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước và các công trình phụ trợ khác). Dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, ghi tăng giá trị TSCĐ đối với các công trình nhà ga bán vé, nhà chờ và các công trình phụ trợ trong phạm vi nhà chờ, vận hành tàu đóng mới và khai thác với tần suất 14 chuyến/tháng/2 tàu.

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 giai đoạn 2020–2021, tiến độ thực hiện dự án bị gián đoạn. Các hạng mục công trình chưa hoàn thành được tạm dừng trong thời gian Công ty thực hiện các thủ tục gia hạn quyền sử dụng đất tại bến cảng Trần Đề - Sóc Trăng và xin cấp giấy phép xây dựng mới. Tại ngày 30/09/2026, dự án vẫn đang tạm ngừng triển khai để chờ hoàn tất các thủ tục pháp lý theo quy định.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	01/01/2026		Tăng do hợp nhất Công ty con	Phát sinh		30/09/2026	
	Số phải thu	Số phải nộp		Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn							
Thuế giá trị gia tăng	-	1.266.615.495	-	14.473.609.402	25.673.339.957	-	12.466.346.050
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	8.876.076	8.876.076	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.141.428.859	462.887.182	3.141.428.859	8.199.894.520	462.887.182	8.199.894.520
Thuế thu nhập cá nhân	-	154.955.710	-	2.663.021.974	2.846.962.299	-	338.896.035
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	712.057	-	13.432.471	12.720.414	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	500.000.000	500.000.000	-	-
	-	**4.563.712.121**	**462.887.182**	**20.800.368.782**	**37.241.793.266**	**462.887.182**	**21.005.136.605**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Bên liên quan	**-**	**26.377.000**
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	-	26.377.000
Bên khác	**11.969.684.562**	**1.401.812.968**
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	634.990.000	-
Công ty TNHH Cảng Thương Chánh	-	87.950.000
Công ty TNHH Một thành viên Kiên Trinh	57.765.750	113.944.860
Doanh nghiệp Tư nhân Xăng dầu Phi Hải	-	518.840.000
Nguyễn Thị Tố Nga	5.300.000.000	-
Lê Nhựt Quyền (10% vốn góp còn lại)	4.550.000.000	-
Khác	1.426.928.812	681.078.108
	11.969.684.562	**1.428.189.968**

16. Phải trả về cổ tức

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	17.250.275	15.994.375

i. Thông tin về cổ tức được chia năm 2025:

- Tỷ lệ chi trả cổ tức: 5%/cổ phiếu (01 cổ phiếu nhận được 500 VND) (Thuyết minh 17(*));
- Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức: 16/06/2026;
- Ngày thanh toán: 03/07/2026.

ii. Cổ tức được chia trước năm 2025 phải trả quá hạn chưa thanh toán do cổ đông chưa nhận tiền (chưa đăng ký lưu ký chứng khoán) và chưa có đầy đủ thông tin để chi trả.

17. Phải trả khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.522.645.700	97.317.650
Thù lao Hội đồng Quản trị	120.500.000	120.500.000
Khác	196.421.081	340.764.082
	1.839.566.781	**558.581.732**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	75.000.000	60.000.000
	75.000.000	**60.000.000**

18. Các khoản vay

	01/01/2026	Phát sinh			30/09/2026
	Giá trị	Tăng do hợp nhất Công ty con	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND		VND	VND	VND
a) Ngắn hạn					
Vay dài hạn đến hạn trả	**-**	**-**	***3.000.000.000***	**-**	***3.000.000.000***
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Rạch Sỏi Kiên Giang	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
	-		**3.000.000.000**	**-**	**3.000.000.000**
b) Dài hạn					
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Rạch Sỏi Kiên Giang	-	19.500.000.000	3.002.750.000	19.502.750.000	3.000.000.000
	-	**19.500.000.000**	**3.002.750.000**	**19.502.750.000**	**3.000.000.000**
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	-				3.000.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-				-

Theo hợp đồng vay HĐ SỐ 7713-LAW-201702424 ngày 04/12/2017 lãi suất 11%/năm

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	664.976.970.000	11.469.923.636	6.825.309.715	2.000.000.000	199.063.646.201	-	884.335.849.552
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	56.842.903.122	-	56.842.903.122
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(33.248.848.500)	-	(33.248.848.500)
Tại ngày 30/09/2025	**664.976.970.000**	**11.469.923.636**	**6.825.309.715**	**2.000.000.000**	**222.657.700.823**		**907.929.904.174**
Tại ngày 01/01/2026	**664.976.970.000**	**11.469.923.636**	**6.825.309.715**	**2.000.000.000**	**213.733.192.933**		**899.005.396.284**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	50.373.236.393	-	50.373.236.393
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(33.248.848.500)	-	(33.248.848.500)
Tại ngày 30/09/2026	**664.976.970.000**	**11.469.923.636**	**6.825.309.715**	**2.000.000.000**	**230.857.580.826**	**-**	**916.129.784.177**

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 4A/2026/NQ-HĐQT ngày 22/05/2026 với phương án trả cổ tức 5% bằng tiền mặt.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Kaibuok Shiyard (M) Sdn.Bhd	39.570.120.000	5,95	39.570.120.000	5,95
Puan Kwong Siing	85.314.140.000	12,83	85.314.140.000	12,83
Ting Chek Hua	91.685.500.000	13,79	86.356.500.000	12,99
Hà Nguyệt Nhi	47.367.240.000	7,12	47.367.240.000	7,12
Khác	401.039.970.000	60,31	406.368.970.000	61,11
	664.976.970.000	**100,00**	**664.976.970.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	664.976.970.000	664.976.970.000
- Vốn góp cuối kỳ	664.976.970.000	664.976.970.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	15.994.375	14.738.475
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	33.248.848.500	33.248.848.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	*33.248.848.500*	*33.248.848.500*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(33.247.592.600)	(33.247.592.600)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	*(33.247.592.600)*	*(33.247.592.600)*
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ (**)	17.250.275	15.994.375

(**) Đối với khoản cổ tức năm 2025 được chia (Thuyết minh 17(*)), số dư cổ tức còn phải trả cuối kỳ là giá trị thực tế còn phải thanh toán cho cổ đông sau khi Công ty đã khấu trừ thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn (5%) theo quy định.

d) Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		

	66.497.697	66.497.697
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.497.697	66.497.697
- Cổ phiếu phổ thông	*66.497.697*	*66.497.697*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.497.697	66.497.697
- Cổ phiếu phổ thông	*66.497.697*	*66.497.697*

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất trả tiền một lần theo hợp đồng thuê số 05/HĐTĐ ngày 24/02/2017 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng (nay là thành phố Cần Thơ) tại ấp Đầu Giồng, xã Trần Đề, thành phố Cần Thơ để thực hiện dự án Bến cảng Trần Đề - Sóc Trăng (Thuyết minh 12). Diện tích thuê 36.691,3 m^2. Thời hạn thuê đất đến ngày 15/02/2067.

Ngoài ra, Công ty ký các hợp đồng thuê vị trí tại nhiều địa điểm để làm văn phòng, kho. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

Ngoại tệ các loại

	30/09/2026	01/01/2026
USD	177.392,24	0,72

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu	**401.124.662.069**	**347.654.881.934**
Bán hàng hóa	1.000.240.730	726.031.491
Cung cấp dịch vụ	400.124.421.339	346.928.850.443
Doanh thu thuần	**401.124.662.069**	**347.654.881.934**

22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

a) Chi tiết theo nội dung

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cung cấp dịch vụ	299.012.344.555	240.584.373.339
Bán hàng hóa	420.760.712	295.241.171
	299.433.105.267	**240.879.614.510**

b) Chi tiết theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	188.075.932.551	131.483.599.775
Chi phí nhân công	38.577.519.574	38.182.423.285
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.590.653.430	32.976.935.926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.262.852.272	21.360.323.333
Chi phí khác bằng tiền	13.505.386.728	16.581.091.020
Hàng hóa	420.760.712	295.241.171
	299.433.105.267	**240.879.614.510**

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	34.837.381	31.343.147
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	8.603.427.400	6.284.524.898
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	24.593.524	1.060.031.537
	8.662.858.305	**7.375.899.582**

24. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	94.230.594	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.000	186.838.619
	94.233.594	**186.838.619**

25. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	11.692.813.715	11.220.372.136
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	59.460.335	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	203.087.903	235.752.093
Chi phí hoa hồng, chiết khấu	21.403.075.650	17.777.408.005
Chi phí bằng tiền khác	6.727.762.712	5.954.647.722
	40.086.200.315	**35.188.179.956**

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.306.042.761	7.829.822.369
Chi phí khấu hao tài sản cố định	293.443.784	363.666.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.665.805.058	3.360.139.491
Lợi thế thương mại	115.316.201	-
	12.380.607.804	**11.553.628.186**

27. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu bồi thường thiệt hại	-	-
Thu nhập từ khách huỷ vé	793.222.872	805.793.443
Thu nhập khác	250.652.340	99.960.096
	1.043.875.212	**905.753.539**

28. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khác	264.117.693	266.126
	264.117.693	**266.126**

29. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	8.199.894.520	11.285.104.536
	8.199.894.520	**11.285.104.536**

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	50.373.236.393	56.842.903.122
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	50.373.236.393	56.842.903.122
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	66.497.697	66.497.697
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**758**	**855**

Công ty chưa có dự định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành dựa trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30/09/2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:
Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc. Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.
Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Phan Hồng Phúc	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhung	Phó chủ tịch
Ông Puan Kwong Siing	Thành viên HĐQT /Tổng GĐ
Bà Hà Nguyệt Nhi	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	Phó Tổng Giám Đốc/ Thành viên HĐQT
Bà Bùi Thị Hồng Đào	Kế Toán Trưởng
Ông Bùi Tiến Đức	Thành viên HĐQT/Chủ tịch UBKT
Bà Nguyễn Bích Nghĩa	Thành viên HĐQT/thành viên UBKT
Bà Lương Nguyễn Mỹ Chi	Thư ký HĐQT

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Bà Hà Nguyệt Nhi	323.100.000	315.300.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhung	790.800.000	771.300.000
Ông Puan Kwong Siing	1.891.500.000	1.891.200.000
Ông Phan Hồng Phúc	360.000.000	360.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	1.544.400.000	1.531.200.000
Bà Bùi Thị Hồng Đào	797.600.000	744.300.000
Ông Bùi Tiến Đức	225.000.000	225.000.000
Bà Nguyễn Bích Nghĩa	180.000.000	180.000.000
Bà Lương Nguyễn Mỹ Chi	181.950.000	173.400.000
Cộng	**6.294.350.000**	**6.191.700.000**

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

b. Giao dịch và số dư các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	Công ty có cùng chủ đầu tư
Hà Nguyệt Nhi	Thành viên HĐQT công ty

Giao dịch trong kỳ

	VND	VND
Ứng trước/thanh toán cho nhà cung cấp về đóng mới phà/hoán cải tàu	**23.909.042.664**	**23.913.399.100**
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	23.909.042.664	23.913.399.100

Đóng mới/Hoán cải tàu và mua vật tư sửa chữa tàu	**61.461.124.075**	**39.118.824.752**
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	61.461.124.075	39.118.824.752
Mua dịch vụ	**112.500.000**	**108.000.000**
Bà Hà Nguyệt Nhi (Cho thuê văn phòng)	112.500.000	108.000.000
Nhận tiền thanh lý phà	**5.219.200.000**	-
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	5.219.200.000	-
Lãi chậm trả / (Miễn lãi chậm trả)	-	-
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	-	-

Số dư với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trả trước cho nhà cung cấp về đóng mới phà/hoán cải tàu	**171.958.006.464**	**209.510.087.875**
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	171.958.006.464	209.510.087.875
Phải trả cho nhà cung cấp về đóng mới phà/hoán cải tàu	-	**26.377.000**
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	-	26.377.000
Phải thu nhà cung cấp về đóng mới phà/hoán cải tàu	**35.223.308.602**	**40.398.872.466**
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	35.223.308.602	40.398.872.466
Phải thu khác nhà cung cấp về đóng mới phà/hoán cải tàu	**118.346.259**	**118.346.259**
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	118.346.259	118.346.259
Mua dịch vụ	-	-
Bà Hà Nguyệt Nhi (cọc thuê văn phòng)	30.000.000	30.000.000

Việc mua hàng hóa từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.
Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

33. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026.

34. Phê duyệt báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 30 tháng 10 năm 2026.

Nguyễn Thị Kim Hồng	Bùi Thị Hồng Đào	Lâm Thị Ngọc Thương
Phó Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG KIÊN GIANG

Số: 177/CVTP-2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

An Giang, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: -ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Điều 14 Thông tư 96/2020/TT/BTC Công ty xin giải trình về việc công bố thông tin định kỳ phải giải trình, nếu xảy ra các trường hợp sau:

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 3.2026 trong kỳ báo cáo bị lỗ, cụ thể:

Báo Cáo Kết Quả Sản Xuất Kinh Doanh	Q3.2026	Q3.2025	Chênh Lệch	
			Tăng/ Giảm	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	107.577.553.656	98.690.964.887	8.886.588.769	9,0%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	107.577.553.656	98.690.964.887	8.886.588.769	9,0%
4. Giá vốn hàng bán	94.928.703.305	76.883.169.584	18.045.533.721	23,5%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	12.648.850.351	21.807.795.303	-9.158.944.952	-42,0%
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-		-	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	3.132.336.909	2.559.041.625	573.295.284	22,4%
8. Chi phí tài chính	94.230.594	-	94.230.594	0,0%
9. Chi phí bán hàng	11.920.332.693	11.108.251.780	812.080.913	7,3%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.234.510.514	3.782.459.150	452.051.364	12,0%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**- 467.886.541**	**9.476.125.998**	**-9.944.012.539**	**-104,9%**
12. Thu nhập khác	279.178.489	358.760.145	-79.581.656	-22,2%
13. Chi phí khác	263.905.659	62.110	263.843.549	424800,4%
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	15.272.830	358.698.035	-343.425.205	-95,7%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	- 452.613.711	9.834.824.033	-10.287.437.744	-104,6%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	- 150.931.688	2.486.276.541	-2.637.208.229	-106,1%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	**- 301.682.023**	**7.348.547.492**	**-7.650.229.515**	**-104,1%**

Ảnh hưởng của việc hợp nhất công ty con — Công ty TNHH MTV Nhựt Quyền

Từ tháng 07/2026, Công ty TNHH MTV Nhựt Quyền ("NQ") trở thành công ty con của Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang ("Superdong" hoặc "Công ty mẹ"), đồng thời do Superdong làm chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2026 bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của NQ kể từ thời

điểm Superdong có quyền kiểm soát, cùng các điều chỉnh và loại trừ theo nguyên tắc hợp nhất. Số liệu so sánh quý III/2025 chưa bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của NQ.

Trong quý III/2026, lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ đạt 269.168.656 đồng. Sau khi ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh của NQ và thực hiện các điều chỉnh, loại trừ hợp nhất, lợi nhuận sau thuế hợp nhất giảm ròng 570.850.679 đồng so với báo cáo riêng, dẫn đến lợi nhuận sau thuế hợp nhất trong kỳ âm 301.682.023 đồng.

Như vậy, ảnh hưởng tổng hợp từ kết quả hoạt động kinh doanh của NQ và các điều chỉnh, loại trừ hợp nhất làm kết quả kinh doanh quý III/2026 chuyển từ lãi trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ sang lỗ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty trân trọng giải trình đến Quý Cơ quan và các nhà đầu tư.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Chủ tịch hội đồng quản trị

M.S.D.N: 1700558... CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG -KIÊN GIANG TP. PHÚ QUỐC - T. KIÊN GIANG

PHAN HỒNG PHÚC